

Bản án số: 111/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 26-4-2023

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Văn Long.

Bà Nguyễn Thị Bích.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 03 năm 2024 và ngày 26 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 325/2023/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 307/2023/QĐ-ST ngày 18/12/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2024/QĐST-HNGĐ ngày 18/01/2024, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 01/2024/TB-TA ngày 26/01/2024, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 02/2024/TB-TA ngày 20/02/2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 06/2024/QĐ-ST ngày 26/03/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đặng Thị Mai P, sinh ngày 31/7/1982

Địa chỉ: khu C, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt).

Chị P ủy quyền cho anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1993; Địa chỉ: số A, đường N, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương (văn bản ủy quyền ngày 03/11/2023, không triệu tập).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Trọng H, sinh ngày 12/8/1974 (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Hiện lao động tại nước ngoài).

Anh H ủy quyền cho ông Nguyễn Trọng H1, sinh năm 1965; Địa chỉ: thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang nhận văn bản tố tụng (không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai và biên bản lấy lời khai nguyên đơn chị **Đặng Thị Mai P** trình bày:

Về hôn nhân: Trước khi kết hôn chị và anh **Nguyễn Trọng H** được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân. Khi cưới được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương, có đăng ký kết hôn ngày 19/12/2008 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn anh, chị chung sống với nhau tại Bắc Ninh. Do điều kiện kinh tế khó khăn ngày 16/4/2012 anh **H** đi lao động tại Hàn Quốc. Từ khi xa nhà vợ chồng bắt đầu nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh **H** ngoại tình, có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác ở bên ngoài, bất đồng quan điểm sống, chi tiêu trong gia đình, nuôi dạy con cái. Trong thời gian mâu thuẫn vợ chồng nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống để chăm sóc con nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo vợ chồng về đoàn tụ nhưng chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên không về đoàn tụ được. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh **Nguyễn Trọng H**.

Về con chung: Chị và anh **H** có 03 chung là cháu **Nguyễn Nhật H2**, sinh ngày 15/8/2009; cháu **Nguyễn Nhật M**, sinh ngày 25/12/2010 và cháu **Nguyễn Hoàng B**, sinh ngày 12/4/2012. Hiện nay các con chung đều đang sống với chị nên sau khi ly hôn chị đề nghị Tòa án giao con chung cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tại đơn khởi kiện, bản tự khai chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi được thông báo về việc anh **H** đề nghị cấp dưỡng nuôi các con chung với mức cấp dưỡng 1.000.0000 đồng/01 tháng/ 01 cháu chị **P** đồng ý mức cấp dưỡng này của anh **H**.

Về tài sản, công nợ chung: Tại đơn khởi kiện, bản tự khai chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi được Tòa án thông báo anh **H** yêu cầu giải quyết về tài sản chị có ý kiến như sau: chị và anh **H** không có tài sản chung nào, không có các tài sản như anh **H** trình bày. Chị không nhất trí với trình bày của anh **H**.

Ngoài ra, chị **Phương trình b**: Do chị bận công việc nên không đến Tòa án được, vì vậy chị đề nghị vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc và các phiên xét xử và giữ nguyên quan điểm như trong đơn khởi kiện và bản tự khai.

Anh **Nguyễn Trọng H** trình bày tại Đơn trình bày về việc ly hôn đề ngày 29/01/2024 do anh **Nguyễn Trọng H1** nộp ngày 16/02/2024:

Anh và chị **Đặng Thị Mai P** kết hôn ngày 19/12/2008, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, tháng 11/2023 anh được biết chị **P** làm đơn xin ly hôn tại Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang với lý do anh chơi bời, có quan hệ ngoài luồng với người khác. Anh xác định anh đi lao động tại nước ngoài để kiếm tiền chăm lo cho cuộc sống gia đình, trong quá trình làm việc có uống rượu và hát karaoke nhưng anh vẫn biết chừng mực. Khi gia đình anh biết chuyện có khuyên bảo chị **P** nhưng không được. Nếu chị **P** quyết định không

muốn chung sống cùng anh nữa thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: anh và chị P có 03 con chung là cháu Nguyễn Nhật H2, sinh ngày 15/8/2009; cháu Nguyễn Nhật M, sinh ngày 25/12/2010 và cháu Nguyễn Hoàng B, sinh ngày 12/4/2012. Hiện nay các con chung đều đang sống với chị P. Nếu ly hôn các con chung ở với ai đều được.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: anh đề nghị cấp dưỡng nuôi các con chung với mức cấp dưỡng 1.000.0000 đồng (Một triệu đồng)/01 tháng/01 cháu.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 01 chiếc ô tô và 01 căn nhà tại địa chỉ số H đường H, phường K, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Năm 2021 đã bán được khoảng 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng). Số tiền đó đã dùng mua 02 lô đất cạnh nhau, lô thứ nhất có địa chỉ tại số A làn B đường L, thành phố B, lô thứ hai do không ở Việt Nam nên không cung cấp được địa chỉ. Nay vợ chồng ly hôn anh đề nghị Tòa án phân chia tài sản của anh, chị theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra anh H ủy quyền cho anh trai là Nguyễn Trọng H1, sinh năm 1965, căn cứ vào thực tế thay mặt anh giải quyết việc ly hôn của anh.

Tại biên bản làm việc với bà Nguyễn Thị T1 là mẹ đẻ anh Nguyễn Trọng H cho biết:

Anh H, chị P được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, hỏi theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị P về nhà bà làm dâu và chung sống hòa thuận với gia đình nhà chồng. Năm 2012 anh H đi lao động tại Hàn Quốc. Sau khi sang Hàn Quốc anh, chị vẫn hòa thuận nhưng được một thời gian thấy anh, chị nói phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo anh, chị nói là do bất đồng quan điểm sống. Bà có khuyên bảo anh, chị về ở với nhau để chăm sóc con cái nhưng không được. Anh, chị có 03 con chung là cháu Nguyễn Nhật H2, sinh ngày 15/8/2009; cháu Nguyễn Nhật M, sinh ngày 25/12/2010 và cháu Nguyễn Hoàng B, sinh ngày 12/4/2012, hiện đang sinh sống cùng chị P. Tài sản, công nợ của chung của anh, chị bà không rõ. Anh H hiện đang lao động tại Hàn Quốc, anh H thường xuyên liên lạc với bà và gia đình.

Cháu Nguyễn Nhật H2, Nguyễn Nhật M và Nguyễn Hoàng B trình bày: Các cháu hiện nay đang sinh sống ổn định cùng mẹ. Nếu bố mẹ ly hôn các cháu đều muốn sinh sống cùng mẹ.

Tại phiên tòa, Chị Đặng Thị Mai P vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Nguyễn Trọng H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị Đặng Thị Mai P; Biên bản làm việc với bà Nguyễn Thị T1 là mẹ

anh **H** và anh **Nguyễn Trọng H1** là anh trai anh **Nguyễn Trọng H** và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, Tòa án đã tổng đạt, niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với bị đơn. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTBVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Đặng Thị Mai P**.

Xử cho chị **Đặng Thị Mai P** được ly hôn anh **Nguyễn Trọng H**.

Về con chung: Do anh **H** hiện không có mặt tại địa phương, chị **P** đang sinh sống ở trong nước nên đề nghị Tòa án giao 03 con chung cháu **Nguyễn Nhật H2**, sinh ngày 15/8/2009; cháu **Nguyễn Nhật M**, sinh ngày 25/12/2010 và cháu **Nguyễn Hoàng B**, sinh ngày 12/4/2012 cho chị **Đặng Thị Mai P** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Anh **Nguyễn Trọng H** phải cấp dưỡng nuôi 03 con chung là cháu **Nguyễn Nhật H2**, sinh ngày 15/8/2009; cháu **Nguyễn Nhật M**, sinh ngày 25/12/2010 và cháu **Nguyễn Hoàng B**, sinh ngày 12/4/2012 cùng chị **P** với mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/01 tháng/01 cháu. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 5/2024 đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Không thụ lý giải quyết trong vụ án này.

Chị **Đặng Thị Mai P** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Anh **Nguyễn Trọng H** phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của các văn bản, tài liệu do anh H gửi từ nước ngoài đến Tòa án: Do Đơn trình bày về việc ly hôn đề ngày 29/01/2024 của anh H gửi đến Tòa án không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền tại nước ngoài có điểm chỉ dấu vân tay. Do vậy, Tòa án trưng cầu giám định chữ viết và dấu vân tay trên các tài liệu do anh Hoàng v, điểm chỉ ngón trỏ trái và ngón trỏ phải của anh H. Tại Quyết định trưng cầu giám định số: 45/2024/QĐ-TCGD ngày 17/4/2024 yêu cầu thực hiện giám định dấu vân tay của anh Nguyễn Trọng H trong “Đơn trình bày về việc ly hôn đề ngày 29/01/2024” so với dấu vân tay của anh Nguyễn Trọng H lưu trữ tại phòng PC06- Công an tỉnh B có phải dấu vân tay của một người không? Thực hiện giám định chữ viết trong “Đơn trình bày về việc ly hôn đề ngày 29/01/2024” tại các trang 1, 2, 3 có phải do cùng một người viết không? Tại kết luận số: 901/KL-KTHS ngày 23/4/2024 của Phòng K - Công an tỉnh B kết luận:

1. Chữ viết tại các trang 01, 02, 03 trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) là do cùng một người viết ra.

2. Dấu vân tay màu đỏ thứ ba (tính từ trái sang phải) ở cuối trang 03 trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với dấu vân tay tại ô “Trỏ trái” trên bản sao Chỉ bản số 121511394, mang tên Nguyễn Trọng H, sinh ngày 12/8/1974 (ký hiệu M) do Phòng C về TTXH - Công an tỉnh B *cung cấp là cùng một người.*

Dấu vân tay màu đỏ thứ nhất, thứ ba (tính từ trái sang phải) ở cuối trang 03 trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với dấu vân tay tại ô “Trỏ phải” trên bản sao Chỉ bản số 121511394, mang tên Nguyễn Trọng H, sinh ngày 12/8/1974 (ký hiệu M) do Phòng C về TTXH - Công an tỉnh B *cung cấp là cùng một người.*

Các dấu vân tay thứ hai, thứ tư (tính từ trái sang phải) ở cuối trang 03 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A mờ nhòe không thể hiện đặc điểm, không đủ yếu tố tiến hành giám định.

Do đó, có căn cứ xác định anh Nguyễn Trọng H là người viết “Đơn trình bày về việc ly hôn đề ngày 29/01/2024” gửi đến Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận tính hợp pháp của các văn bản, tài liệu này để giải quyết vụ án.

[2]. Về việc ủy quyền của anh Nguyễn Trọng H cho anh Nguyễn Trọng H3, sinh năm 1965; địa chỉ: thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử thấy: anh H trình bày trong đơn trình bày về việc ly hôn do anh H3 nộp ngày 16/02/2024 và có kết luận giám định số: 901/KL-KTHS ngày 23/4/2024 của Phòng K - Công an tỉnh B. Hội đồng xét xử thấy nội dung ủy quyền chỉ ghi ủy quyền cho anh H3 thay mặt anh toàn quyền giải quyết ly hôn. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận. Vì theo quy định tại khoản 4 Điều 85 Bộ luật tố tụng dân sự thì việc ly hôn, đương sự không được ủy quyền cho người khác thay mặt mình tham gia tố tụng. Nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận cho anh H3 nhận ủy quyền của anh H giao, nhận văn bản với Tòa án.

[3]. Về quan hệ tranh chấp: Chị **P** khởi kiện xin ly hôn anh **H** và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại Công văn số 31673/QLXNC-P3 ngày 24/11/2023 của Cục Q - Bộ C1 cung cấp, anh Nguyễn Trọng H, sinh ngày 12/8/1974 đã xuất cảnh ngày 26/8/2016, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do đó, anh H được xác định là đang ở nước ngoài. Mặt khác, anh H là bị đơn có nơi thường trú tại tỉnh Bắc Giang. Vì vậy, đây là vụ án có một bên đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5]. Về việc vắng mặt đương sự:

Về việc vắng mặt của nguyên đơn: chị Đặng Thị Mai P là nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị P.

Về việc vắng mặt của bị đơn: Anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai những vẫn vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt đối với anh H.

[6]. Về hôn nhân: Chị Đặng Thị Mai P và anh Nguyễn Trọng H kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 19/12/2008 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, chị P xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên chị đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Nguyễn Trọng H.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị P với anh H, Hội đồng xét xử thấy: Chị P xác định sau khi kết hôn chị P và anh H chung sống hòa thuận nhưng sau khi anh H đi lao động một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn với nguyên nhân do anh H ngoại tình, có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, bất đồng quan điểm sống, chi tiêu trong gia đình và nuôi dạy con. Nhưng chị P không có căn cứ chứng minh được việc anh H ngoại tình và có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nên việc chị P trình bày nguyên nhân mâu thuẫn là do anh H có người phụ nữ khác là không có căn cứ. Theo biên bản làm việc với bà T1 là mẹ anh H và đơn trình bày của anh H xác định anh đi lao động nước ngoài từ năm 2012, sau khi đi lao động một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Anh H xác định nếu chị P nhất quyết xin ly hôn anh đề nghị căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết. Mặt khác, từ năm 2016 đến nay anh H chưa về nước thăm gia đình lần nào. Do đó, Hội đồng xét xử thấy vợ chồng anh H, chị P đã có thời gian dài không quan tâm, liên lạc với nhau, không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử

chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị P với anh H là phù hợp tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp Điều 51, Điều 53 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

[6]. Về nuôi con chung: Chị P và anh H có 03 con chung là cháu Nguyễn Nhật H2, sinh ngày 15/8/2009; cháu Nguyễn Nhật M, sinh ngày 25/12/2010 và cháu Nguyễn Hoàng B, sinh ngày 12/4/2012. Hiện nay các cháu đều sinh sống cùng mẹ. Sau khi ly hôn chị P đề nghị giao 03 con chung cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Các con chung đều có nguyện vọng được ở cùng mẹ.

Xét yêu cầu nuôi con chung của chị P, Hội đồng xét xử thấy: hiện nay anh H không có mặt tại địa phương nên không đảm bảo việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Mặt khác, từ khi anh H đi lao động nước ngoài đến nay các con chung vẫn sinh sống ổn định cùng chị P, các cháu phát triển ổn định cả về thể chất lẫn tinh thần. Anh H đề nghị giao nuôi con theo nguyện vọng của các con. Các con chung đều trên 07 tuổi và có nguyện vọng được ở với mẹ nếu bố mẹ ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu giao 03 con chung là cháu Nguyễn Nhật H2, sinh ngày 15/8/2009; cháu Nguyễn Nhật M, sinh ngày 25/12/2010 và cháu Nguyễn Hoàng B, sinh ngày 12/4/2012 cho chị Đặng Thị Mai P là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp với thực tế, nguyện vọng của con chung phù hợp Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Sau khi ly hôn anh Nguyễn Trọng H có quyền thăm nom con chung, mà không ai được cản trở anh H thực hiện quyền này theo quy định tại Điều 82, 83 luật hôn nhân và gia đình.

Trường hợp anh Nguyễn Trọng H có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[7]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh H đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị P với mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/01 cháu/01 tháng. Chị P đồng ý với yêu cầu cấp dưỡng này, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình. Buộc anh H phải cấp dưỡng nuôi 03 con chung là cháu Nguyễn Nhật H2, sinh ngày 15/8/2009; cháu Nguyễn Nhật M, sinh ngày 25/12/2010 và cháu Nguyễn Hoàng B, sinh ngày 12/4/2012 cùng chị P với mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng (một triệu đồng chẵn)/01 tháng/01 cháu. Phương thức cấp dưỡng theo tháng và thời gian cấp dưỡng từ tháng 5/2024 đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

[8]. Về tài sản: Nguyên đơn là chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bị đơn là anh H tại đơn trình bày về việc ly hôn đề ngày 29/01/2024 anh trình bày về tài sản chung của anh chị gồm có: 01 căn nhà, xây 03 tầng; địa chỉ số H đường H, phường K, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Năm 2021 chị P đã bán được khoảng 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng). Hiện nay mua 02 lô đất cạnh

nhau, 01 lô đã làm nhà; địa chỉ tại số A làn B đường L, thành phố B, 01 sổ đỏ khác nhưng do không ở Việt Nam nên anh không biết rõ chi tiết và 01 chiếc ô tô.

Xét đề nghị của anh H Hội đồng xét xử thấy: Ngày 04/01/2024 Tòa án đã mở phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn anh H vắng mặt, Tòa án cũng không nhận được yêu cầu nào của anh H. Đến ngày 18/01/2024 Tòa án mở phiên tòa xét xử lần 01 vụ án bị đơn anh H vắng mặt và cũng không nhận được ý kiến của anh H. Ngày 16/02/2024, Tòa án nhận được Đơn trình bày về việc ly hôn của anh H do anh Nguyễn Trọng H1 nộp, trong đơn có nội dung trình bày chia tài sản chung của vợ chồng nhưng không kèm theo tài liệu nào thể hiện các tài sản nêu trên là tài sản chung của vợ chồng.

Ngoài ra, tại biên bản ghi lời khai ngày 20/02/2024 Tòa án đã ấn định cho anh Nguyễn Trọng H1 là anh trai anh H thời gian nộp chứng cứ liên quan đến giải quyết tài sản mà anh H trình bày, nhưng từ đó đến nay anh H1 không cung cấp được. Do vậy, căn cứ Điều 70, Điều 72, Điều 200, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự và Mục 7 phần IV của Giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017, Tòa án không thụ lý giải quyết yêu cầu này của anh H, do anh H có yêu cầu giải quyết về tài sản sau khi Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, giao nộp công khai chứng cứ và hòa giải, sau khi Tòa án Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Nên Tòa án không thụ lý xem xét giải quyết yêu cầu phân chia tài sản của anh H trong vụ án này. Anh Nguyễn Trọng H có thể khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng bằng một vụ án khác mà vẫn đảm bảo quyền lợi.

[9]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Đặng Thị Mai P phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[10]. Về án phí cấp dưỡng nuôi con chung: anh Nguyễn Trọng H phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[11]. Về chi phí giám định: Chị Đặng Thị Mai P đã tự chịu mọi chi phí giám định với cơ quan giám định Phòng K - Công an tỉnh B. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[12]. Về lỗi suất chậm thi hành án: Do các đương sự vắng mặt nên không thỏa thuận được. Do vậy, căn cứ Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự để giải quyết;

[13]. Về quyền kháng cáo:

Theo Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, chị **Đặng Thị Mai P** vắng mặt tại phiên tòa nhưng có mặt tại Việt Nam, nên có thời hạn kháng cáo bản án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Theo Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự, anh **Nguyễn Trọng H** đang lao động tại nước ngoài không có mặt tại phiên tòa, có thời hạn kháng cáo bản án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về hôn nhân: Chị **Đặng Thị Mai P** được ly hôn anh **Nguyễn Trọng H**.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu **Nguyễn Nhật H2**, sinh ngày 15/8/2009; cháu **Nguyễn Nhật M**, sinh ngày 25/12/2010 và cháu **Nguyễn Hoàng B**, sinh ngày 12/4/2012 cho chị **Đặng Thị Mai P** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, anh **Nguyễn Trọng H** không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở anh **H** thực hiện quyền này.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc anh **Nguyễn Trọng H** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 03 con chung là cháu **Nguyễn Nhật H2**, sinh ngày 15/8/2009; cháu **Nguyễn Nhật M**, sinh ngày 25/12/2010 và cháu **Nguyễn Hoàng B**, sinh ngày 12/4/2012 cùng chị **Đặng Thị Mai P**, mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng (*một triệu đồng*)/01 tháng/01 cháu. Phương thức cấp dưỡng theo tháng và thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 5/2024 đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

4. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định

tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí: Chị **Đặng Thị Mai P** phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000846 ngày 17/11/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị **Đặng Thị Mai P** đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Anh **Nguyễn Trọng H** phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

6. Về quyền kháng cáo bản án: Chị **Đặng Thị Mai P** có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Anh **Nguyễn Trọng H** có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang;
- Công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền

